

**HỘI NGHỆ CÁ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
CHI HỘI NGHỀ CÁ TRUNG LƯƠNG**



**PHƯƠNG ÁN
GIAO QUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN ĐÀM PHÁ
CỦA CHI HỘI NGHỀ CÁ TRUNG LƯƠNG
XÃ LỘC ĐIỆN**



Do Dự án IMOLA hỗ trợ

THÁNG 04/2011

MỤC LỤC

PHẦN 1: TƯ CÁCH PHÁP NHÂN VÀ NĂNG LỰC CỦA CHI HỘI NGHỀ CÁ TRUNG LƯƠNG.....	1
1.1 Tổ chức Chi hội Nghề cá.....	1
1.2 Các hoạt động của CHNC đến nay.....	1
1.3 Tình hình tài chính của CHNC.....	2
1.4 Thành lập Ban đồng quản lý.....	2
PHẦN 2: HIỆN TRẠNG KHAI THÁC MẶT NƯỚC TRONG KHU VỰC CHNC.....	3
PHẦN 3: KHU VỰC ĐỊA LÝ ĐỀ XUẤT GIAO QUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN	4
3.1 Cơ sở pháp lý.....	4
3.2 Tọa độ địa lý của các vùng nằm trong quyền sử dụng mặt nước.....	6
3.2.1 Khu vực đề xuất giao quyền cho CHNC.....	6
3.2.2 Vùng đệm ranh giới xã, vùng đệm ven bờ đầm phá và vùng âu thuyền.....	7
3.2.3 Vùng bảo vệ.....	8
3.2.4 Vùng nuôi cá lồng.....	8
3.2.5 Vùng chuôm.....	9
3.2.6 Vùng nò sáo.....	9
3.2.7 Vùng khai thác chung.....	9
PHẦN 4: PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ QUẢN LÝ NGHỀ NGHIỆP VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN ĐẦM PHÁ.....	10
4.1 Quy chế quản lý tài nguyên đầm phá đối với mỗi vùng chuyên biệt.....	10
4.1.1 Vùng đệm ranh giới xã, vùng đệm ven bờ đầm phá và vùng âu thuyền.....	10
4.1.2 Vùng bảo vệ.....	10
4.1.3 Vùng nuôi cá lồng.....	11
4.1.4 Vùng chuôm.....	13
4.1.5 Vùng nò sáo.....	13
4.1.6 Vùng khai thác chung.....	14
4.2 Quy chế về hệ thống phí sử dụng tài nguyên.....	16
4.3 Quy chế xử lý vi phạm.....	17
4.4 Quy chế hoạt động đội tuần tra.....	18
4.5 Quy chế quản lý xung đột.....	18
4.6 Phối hợp với các quy chế khác của CHNC.....	18
4.7 Điều chỉnh quy chế.....	18
PHẦN 5: KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG.....	19
5.1 Kế hoạch hoạt động chung và lịch thực hiện.....	19
5.2 Đăng ký người sử dụng tài nguyên và thu phí.....	20
5.3 Sắp lại ngư cụ và NTTS.....	20
5.4 Tuần tra trên mặt nước đầm phá.....	20
5.5 Các hoạt động bảo vệ và bảo tồn.....	20
5.6 Các hoạt động tuyên truyền.....	21
5.7 Cắm mốc bổ sung.....	21
5.8 Các hoạt động kinh tế của CHNC.....	21
PHỤ LỤC.....	22

PHẦN 1: TƯ CÁCH PHÁP NHÂN VÀ NĂNG LỰC CỦA CHI HỘI NGHỀ CÁ TRUNG LƯƠNG

1.1 Tổ chức Chi hội Nghề cá

CHNC được thành lập vào ngày 30/10/2007 theo Quyết định số 27/QĐ về thành lập CHNC do Tỉnh hội nghề cá ban hành (Phụ lục 1). Điều lệ của Chi hội nghề cá đã được UBND xã Lộc Điền thông qua theo Quyết định số 07 ngày 26/02/2008 (Phụ lục 2).

CHNC quản lý cả đánh bắt tự nhiên và nuôi trồng thủy sản. CHNC hiện có 172 hội viên (tính đến ngày 01/8/2010) gồm 4 phân hội, toàn bộ hội viên chi hội đều ở thôn Trung Chánh - Lộc Điền. Ban chấp hành gồm 7 thành viên (Phụ lục 3 và 4).

1.2 Các hoạt động của CHNC đến nay

- Tổ chức đại hội chi hội nghề cá vào ngày 30 tháng 12 năm 2008;
- Xây dựng quy chế và kế hoạch quản lý đầm phá;
- Tập huấn và nâng cao ý thức: Tổ chức 2 lớp tập huấn, đưa hội viên đi thăm quan mô hình mẫu nhằm nâng cao kỹ thuật nuôi trồng thủy sản cho hội viên, 4 lớp kỹ năng quản lý của ban chấp hành chi hội;
- Cấm mốc mặt nước các CHNC: Chi hội Lương Chánh, Chi hội Miêu Nha, Chi hội Thạch Sơn, Chi hội Trung Lương tổ chức cấm cộc phân chia ranh giới ngày 11 tháng 9 năm 2009;
- Phân vùng các vùng: Vùng bảo vệ, vùng nuôi cá lồng, vùng chuôm, các tiểu vùng nò sáo, vùng đánh bắt chung;
- Tái sắp xếp ngư cụ: Hỗ trợ UBND xã Lộc Điền trong việc sắp xếp lại các trọt nò sáo, tham gia xây dựng “Tiêu chuẩn tái sắp xếp lại nò sáo” theo đề án giảm nò sáo của huyện Phú Lộc.

1.3 Tình hình tài chính của CHNC

Năm 2010 Đơn vị tính: đồng

A	Tổng thu tính đến năm 2010	39.440.000
	Thu từ phí hội viên tính đến quý 1 năm 2010	38.320.000
	Lãi cho hội viên vay năm 2009	1.120.000
B	Tổng chi (từ năm 2009 đến quý 1 năm 2010)	22.405.000
	Chi văn phòng phẩm, hội họp	580.000
	Thăm ốm đau	2.225.000
	Cho hội viên vay	19.600.000
C	Còn lại (tính đến quý 1 năm 2010): A-B	17.035.000

1.4 Thành lập Ban đồng quản lý

Ban đồng quản lý (BDQL) thành lập ở vào ngày 27/4/2010 đóng vai trò điều phối giữa CHNC và chính quyền địa phương. Quyết định về thành lập BDQL xem ở Phụ lục 5.

PHẦN 2: HIỆN TRẠNG KHAI THÁC MẶT NƯỚC TRONG KHU VỰC CHNC

Chi hội nghề cá có diện tích mặt nước đầm phá là 569 ha. Hội viên của chi hội làm nhiều nghề khác nhau nhưng chủ yếu sống bằng nghề khai thác thủy sản đầm phá.

- Nghề khai thác thủy sản:

+ Nghề khai thác cố định: Mặt nước chi hội hiện có 36 trọt nò sáo, có 19 hộ làm nò sáo là hội viên (tính đến tháng 8 năm 2010);

+ Nghề khai thác di động: có 79 hộ khai thác nghề lừ với trung bình 80 cheo lừ/hộ; 123 hộ tham gia khai thác nghề lưới bạc, trung bình 56 tay lưới/hộ; 7 hộ làm nghề dạy; 15 hộ làm nghề lưới kéo và 8 hộ làm nghề lưới lồi (hiện nay là nghề cắm);

- Nghề nuôi thủy sản: có 5 hộ nuôi tôm tham gia CHNC gồm 7 ao có diện tích 5.8 ha và 4 hộ nuôi cá lồng nước lợ với tổng số lồng là 11 lồng.

Việc quản lý đầm phá được chi hội chú trọng. Tuy nhiên, chi hội vẫn còn một số khó khăn sau:

- Chi hội có lượng hội viên rất lớn nên việc quản lý của Ban chấp hành chi hội còn gặp nhiều khó khăn trong quản lý, tổ chức hội họp, việc sinh hoạt còn hạn chế và mong muốn của ngư dân chưa giải quyết kịp thời;

- Các vùng chưa được quy hoạch;

- Đầm phá vẫn xảy ra xung đột vì sự xâm chiếm đánh bắt của nhau;

- Một số nghề cắm vẫn còn tồn tại;

- Nghề lừ phát triển nhanh cả về số lượng hộ, quy mô lừ/hộ, và kích thước mắt lưới lừ quá nhỏ tạo nên nguy cơ đánh bắt cạn kiệt;

- Việc đánh bắt không đi đôi với duy trì bảo vệ tài nguyên đầm phá đe dọa đời sống của ngư dân trong tương lai;

- Chi hội chưa được giao quyền khai thác;

- Kinh phí hoạt động còn ít;

- Phương tiện tuần tra hạn chế .

Bản đồ thực trạng về khai thác và nuôi thủy sản (NTTS) (không có phân vùng) nằm ở Phụ lục 6.

PHẦN 3: KHU VỰC ĐỊA LÝ ĐỀ XUẤT GIAO QUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN

3.1 Cơ sở pháp lý

Quy chế đồng quản lý thủy sản đầm phá thông qua quyền sử dụng mặt nước được thực hiện dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 347/QĐ ngày 23/5/1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước về việc ban hành tiêu chuẩn phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

- Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy Sản về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

- Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn về ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng và Thông tư số 20/2010/TT BNNPTNT ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông Tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn;

- Công văn số 1017/BNN-KTBVNL ngày 20/4/2009 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn và Công văn số 2011/UBND-NN ngày 08/5/2009 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường công tác quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản;

- Nghị định số 31/2010/NĐ-CP ngày 29/3/2010 của Chính Phủ về việc ban hành quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản;

- Quyết định số 3677/QĐ-UB ngày 25/10/2004 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản vùng đầm phá Thừa Thiên Huế đến năm 2010;

- Quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Ban hành Quy chế Quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế;

- Hướng dẫn số 159/HD-STS ngày 26/04/2006 của Sở Thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Quy chế quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế;

- Công văn số 4818/UBND-NN ngày 15/10/2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường kiểm tra, kiểm soát, quản lý nghề “Lừ xếp” khai thác trên đầm phá;

- Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 17/6/2010 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kế hoạch giải tỏa và sắp xếp lại nò sáo trên đầm phá Huyện Phú Lộc năm 2010;

- Đề án số 809/DA-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của UBND Huyện Phú Lộc về việc quy hoạch, sắp xếp các nghề nò sáo, đẩy khai thác thủy sản tự nhiên trên đầm phá Cầu Hai, huyện Phú Lộc;

- Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 24/2/2010 của UBND Huyện Phú Lộc về việc triển khai sắp xếp và chuyển đổi nò sáo đầm Cầu Hai, Huyện Phú Lộc - Tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Kế hoạch số 18/KH-BCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ban Chỉ Đạo và Sắp Xếp Lại Nò Sáo Huyện Phú Lộc về việc triển khai thực hiện giải tỏa và sắp xếp lại nò sáo trên đầm phá Cầu Hai, Huyện Phú Lộc (giai đoạn 2) năm 2010.

3.2 Tọa độ địa lý của các vùng nằm trong quyền sử dụng mặt nước

Phần này cung cấp tọa độ/bản đồ chính xác phân định vùng thuộc phạm vi giao quyền khai thác. Tọa độ được cung cấp theo dạng vĩ độ/ kinh độ thập phân trên hệ WGS84 (nếu khác sẽ có ghi chú). Xem bản đồ phân vùng trong Phụ lục 7.

3.2.1 Khu vực đề xuất giao quyền cho CHNC

Khu vực đề xuất giao quyền cho CHNC là vùng nằm trong giới hạn các điểm sau với đoạn đường bờ tự nhiên:

Stt	Ký hiệu điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Mô tả điểm
1	37	107.798385	16.309166	Trên đất liền
2	38	107.799903	16.310286	Điểm ranh giới chuôm
3	39	107.802011	16.312090	Mốc Lương Chánh - Trung Lương (Cọc bê-tông)
4	04	107.826512	16.333060	Mốc Lương Chánh - Trung Chánh (Cọc bê- tông)
5	05	107.833711	16.327478	Mốc Vinh Giang - Vinh Hưng - Lộc Điền - TT Phú Lộc
6	21	107.815028	16.303639	Mốc Trung Lương-Thạch Sơn (Cọc bê – tông)
7	22	107.813611	16.301827	Điểm ranh giới chuôm – vùng bảo vệ
8	23	107.811933	16.299682	Điểm ranh giới vùng bảo vệ
9	24	107.810769	16.298165	Trên đất liền

Tổng diện tích mặt nước đầm phá đề xuất giao quyền cho Chi hội nghề cá là **566 ha** (không kể diện tích vùng âu thuyền) và có các vùng chuyên biệt.

Diện tích mỗi vùng chức năng thuộc CHNC
(tính đến ngày 30/9/2010)

STT	Vùng	Số vùng chuyên biệt	Diện tích (ha)
1	Đệm ranh giới xã	--	7
2	Vùng đệm ven bờ	--	15
3	Vùng âu thuyền	--	3
4	Vùng bảo vệ	1	27
5	Vùng nuôi cá lồng	1	5
6	Vùng chuôm	1	68
7	Vùng nò sáo	7	145
8	Vùng khai thác chung	--	299
	Cộng		566

3.2.2 Vùng đệm ranh giới xã, vùng đệm ven bờ đầm phá và vùng âu thuyền

- Ranh giới xã xác định theo tọa độ chính thức do UBND huyện cấp và bản đồ địa hình chính thức tỉ lệ 1:25.000. Dải đệm 150m (mỗi bên 75m) được áp dụng đồng bộ cho cả vùng Cầu Hai theo Quy định của huyện (Kế hoạch 88/KH-UBND vào ngày 31/5/2010). Diện tích của dải đệm ranh giới Xã là 7 ha.

- Vùng đệm ven bờ đầm phá xác định theo quy định của Tỉnh và Huyện, quy định ở Lộc Điền, vùng đệm cách bờ tự nhiên và cách đê nuôi tôm tối thiểu 200m (Miêu Nha đến Đồi 30) – 500m (Mũi Né - Đá Bạc đến Đồi 30) (Quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND, ngày 19/12/2005; Đề án số 809/DA-UBND ngày 8/12/2006 và Kế hoạch 88/KH-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2010). Diện tích của vùng đệm 200m là 15 ha.

- Vùng âu thuyền hình thành là nơi đậu, tránh bão của các thuyền ngư dân, đặt dưới sự quản lý của UBND xã Lộc Điền, có diện tích 3 ha.

3.2.3 Vùng bảo vệ

Vùng bảo vệ có diện tích 27 ha và bị giới hạn bởi những điểm sau:

Stt	Ký hiệu điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Mô tả điểm
1	25	107.804817	16.303356	Điểm ranh giới vùng bảo vệ
2	26	107.806515	16.305499	Điểm ranh giới chuôm - vùng bảo vệ
3	22	107.813611	16.301827	Điểm ranh giới chuôm - vùng bảo vệ
4	23	107.811933	16.299682	Điểm ranh giới vùng bảo vệ

3.2.4 Vùng nuôi cá lồng

Vùng nuôi cá lồng có diện tích 5 ha và bị giới hạn bởi những điểm sau:

Stt	Ký hiệu điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Mô tả điểm
1	31	107.804440	16.303612	Điểm ranh giới cá lồng – chuôm
2	32	107.803901	16.302942	Điểm ranh giới cá lồng
3	33	107.803436	16.303596	Điểm ranh giới cá lồng
4	34	107.802716	16.303160	Điểm ranh giới cá lồng
5	35	107.801609	16.304747	Điểm ranh giới cá lồng
6	36	107.803234	16.306214	Điểm ranh giới cá lồng – chuôm

3.2.5 Vùng chuôm

Vùng chuôm có diện tích 68 ha và bị giới hạn bởi những điểm sau:

Stt	Ký hiệu điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Mô tả điểm
1	37	107.798385	16.309166	Trên đất liền
2	38	107.799903	16.310286	Điểm ranh giới chuôm
3	39	107.802011	16.312090	Mốc Lương Chánh - Trung Lương (Cọc bê-tông)
4	29	107.804936	16.308684	Điểm ranh giới chuôm
5	28	107.806737	16.310124	Điểm ranh giới chuôm
6	27	107.808323	16.306990	Điểm ranh giới chuôm
7	21	107.815028	16.303639	Mốc Trung Lương-Thạch Sơn (Cọc bê – tông)
8	22	107.813611	16.301827	Điểm ranh giới chuôm – vùng bảo vệ
9	30	107.806145	16.305774	Điểm ranh giới chuôm
10	31	107.804440	16.303612	Điểm ranh giới cá lồng – chuôm
11	36	107.803234	16.306214	Điểm ranh giới cá lồng – chuôm
12	35	107.801609	16.304747	Điểm ranh giới cá lồng

3.2.6 Vùng nò sáo

Có 7 tiểu vùng sáo như trên bản đồ đính kèm (xem Phụ lục 7). Để nhận biết từng dãy sáo sẽ lấy các đầu que và đầu nò làm điểm xác định dãy. Tiểu vùng nò sáo bao gồm 20m bảo vệ chung quanh trộ nò sáo (xem hình vẽ Phần 4.1.5). Tổng diện tích các tiểu vùng nò sáo là 145 ha.

3.2.7 Vùng khai thác chung

Các vùng khai thác chung về nguyên tắc là tất cả diện tích mặt nước không thuộc bất kỳ vùng chuyên biệt nào trên đây. Đây là vùng khai thác tự do cho các loại ngư cụ khai thác di động theo quy chế của CHNC. Vùng này thể hiện trên bản đồ (Phụ lục 7) có diện tích là 299 ha.

PHẦN 4

PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ QUẢN LÝ NGHỀ NGHIỆP VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN ĐẦM PHÁ

4.1 Quy chế quản lý tài nguyên đầm phá đối với mỗi vùng chuyên biệt

Mỗi vùng chức năng có một quy chế riêng biệt quy định nghề nào được phép hoạt động và hoạt động theo phương thức nào. Nguyên tắc chung áp dụng ở CHNC Trung Lương như sau:

- Tất cả người sử dụng mặt nước mà có ngư cụ cố định và/hoặc làm nghề NTTS phải là hội viên CHNC Trung Lương, họ phải đăng ký ngư cụ và hoạt động của mình để chi hội giám sát và quản lý và phải đóng đầy đủ phí sử dụng tài nguyên theo yêu cầu;

- Người ngoài CHNC chỉ được phép khai thác di động ở vùng quy định khi đã đăng ký và đóng phí sử dụng tài nguyên đầy đủ cho CHNC, và có trách nhiệm tuân thủ nghiêm túc các quy định của CHNC;

- Người khai thác/NTTS trong mặt nước chi hội không sử dụng hóa chất cấm hoặc hóa chất chưa rõ nguồn gốc, chưa qua thẩm định để giặt lư, lưới. Không xả, thải hóa chất độc hại vào vùng nước đầm phá.

4.1.1 Vùng đệm ranh giới xã, vùng đệm ven bờ đầm phá và vùng âu thuyền

- Không được phép tiến hành các hoạt động NTTS và đặt ngư cụ cố định trong vùng đệm ranh giới xã, để tránh mọi xung đột liên quan đến ranh giới xã;

- Không cho phép ngư cụ cố định hoạt động trong vùng đệm ven bờ đầm phá để đảm bảo lưu thông nước và bảo vệ cá con. Ngoại trừ chuôm đã được CHNC cho phép;

- Vùng âu thuyền chỉ dành cho thuyền trú, đậu. Không cho phép ngư cụ cố định và ngư cụ di động hoạt động trong vùng âu thuyền gây cản trở hoạt động vào, ra của thuyền.

4.1.2 Vùng bảo vệ

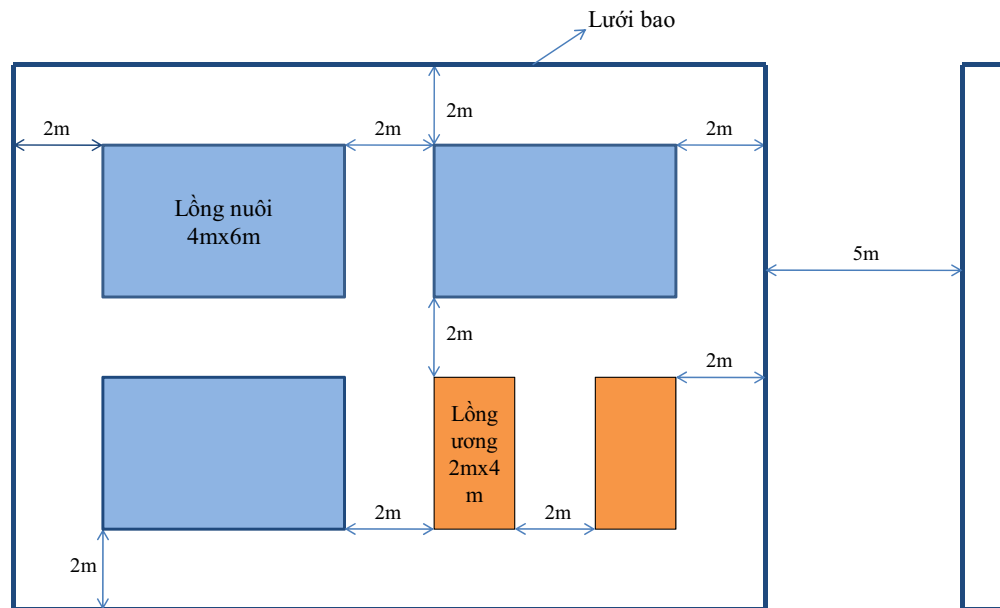
- Chỉ có hội viên CHNC mới được phép khai thác trong vùng bảo vệ;

- Thời gian bảo vệ: tháng 2 đến tháng 7 (dương lịch). Cấm tất cả các nghề khai thác thủy sản không được phép khai thác tại khu vực này trong thời gian bảo vệ;

- Các nghề di động: lừ, lưới bển, dạy, hình thức soi không có kích điện được phép khai thác trong vùng bảo vệ từ tháng 8 đến tháng 1 (dương lịch);
- Hội viên khai thác di động phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định dành cho ngư cụ di động (xem Phần 4.1.6 ở điểm a, b).

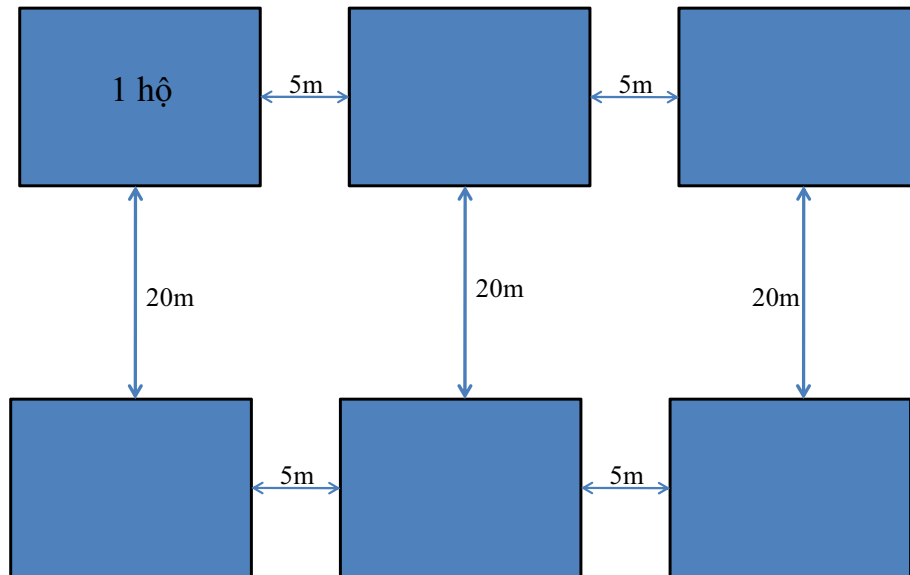
4.1.3 Vùng nuôi cá lồng

- Vùng nuôi cá lồng chỉ dành cho hoạt động nuôi cá lồng;
- Tất cả lồng nuôi phải đặt trong vùng mặt nước quy hoạch dành cho nuôi cá lồng;
- Mỗi hộ có thể được nuôi tối đa 4 lồng nuôi (cá thịt). Một lồng nuôi (cá thịt) có thể thay thế tối đa 2 lồng ương, trong trường hợp đó số lượng lồng nuôi (cá thịt) sẽ giảm tương ứng. Ưu tiên những hộ không có nò sáo hoặc những hộ làm nghề cắm chuyến đổi sang nuôi cá lồng;
- Kích thước lồng nuôi là 4mx6m, lồng ương là 2mx4m;
- Mô tả cách thức đặt lồng của 1 hộ như sau:



- Khoảng cách tối thiểu giữa 2 lồng nuôi/ ương liền kề là 2m đối với cùng 1 hộ;
- Lưới bao quanh lồng cách lồng nuôi/ ương tối thiểu là 2m và kích thước lưới bao tính từ mặt nước hướng xuống đáy có bề rộng tối đa là 30cm (nhằm không cản trở dòng chảy), mắt lưới 2a của lưới bao tối thiểu là 18mm;
- Khoảng cách tối thiểu giữa hai lưới bao liền kề là 5m;
- Khoảng cách tối thiểu giữa hai dãy lồng liền kề là 20m;

- Mô tả cách thức đặt lồng trong dãy lồng:



- Đáy lồng cách đáy phá tối thiểu là 30cm;
- Vật liệu làm lồng là lưới ni lông hoặc lưới cước;
- Đối tượng nuôi: cá mú, cá hồng, cá chẽm, cá đĩa, cá nâu và/hoặc những đối tượng khác mà cơ quan chuyên môn cho phép;
- Mật độ thả phù hợp với hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn (ví dụ: cơ quan khuyến nông lâm ngư);
- Thức ăn thừa phải được đưa ra khỏi lồng nuôi để tránh ô nhiễm môi trường;
- Không khuyến khích sử dụng cá tạp hoặc cá tạp thô/chưa nấu chín để tránh ô nhiễm nguồn nước và dịch bệnh;
- Khuyến khích tìm 1 loại thức ăn thay thế khác;
- Chủ lồng không được thả rác bừa bãi vào thủy vực đầm phá gồm: túi ni lông, lưới cũ .v.v. để bảo vệ môi trường;
- Khi dịch bệnh xảy ra trong vòng 12 tiếng phải báo cáo với tổ cá lồng và chi hội để có hướng xử lý;
- Không sử dụng các hóa chất cấm hoặc hóa chất lạ để giặt lồng. (Thông tư 15/2009/TT-BNN về việc ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng).

4.1.4 Vùng chuôm

- Cho phép cắm chuôm tre và khai thác di động trong vùng chuôm (Quy định khoảng cách hoạt động của ngư cụ di động trong vùng chuôm xem Phần 4.1.6);

- Ưu tiên cho những hộ thuộc một trong các tiêu chí sau được phép làm chuôm: hộ tự nguyện giải tỏa nò sáo (trong đợt giải tỏa nò sáo lần 2 năm 2010), hộ làm nghề cắm chuyển đổi nghề, hộ làm chuôm lâu năm;

- Số lượng trọt chuôm tối đa đặt trong vùng quy hoạch là 30 trọt chuôm;

- Vị trí đặt chuôm phải tránh kênh mương dẫn nước vào ao nuôi thủy sản, khu vực bãi neo tàu, thuyền;

- Mỗi hộ được làm tối đa là 1 trọt chuôm, riêng đối với hội viên chỉ làm chuôm thì được phép làm 3 trọt chuôm;

- Kích thước mỗi trọt chuôm tối đa là 100m^2 ;

- Khoảng cách tối thiểu giữa 2 trọt chuôm liền kề là 200m;

- Cách đặt chuôm: các cây tre/gốc cây được cắm cách nhau tối thiểu là 30cm;

- Kích thước mắt lưới tối thiểu để thu hoạch là $2a=18\text{mm}$;

- Tần suất khai thác tối thiểu là 3 tháng/1 lần;

- Cá mang trứng phải được thả lại đầm phá.

4.1.5 Vùng nò sáo

- Vùng nò sáo là vùng chỉ dành hoàn toàn cho nò sáo;

- Chiều dài tối đa mỗi cánh sáo là 350m;

- Chiều rộng miệng sáo tối đa là 150m;

- Sáo phải đặt theo lối chữ V, tức là chỉ có hai cánh;

- Hai nò sáo liền kề không có chung cánh sáo;

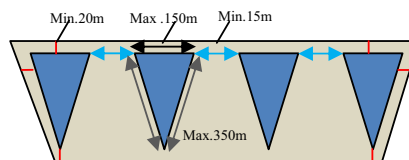
- Khoảng cách tối thiểu giữa hai cánh sáo liền kề cùng hàng là 15m;

- Khoảng cách tối thiểu giữa hai hàng sáo liền kề là 150m;

- Kích cỡ mắt lưới tối thiểu là $2a = 18\text{mm}$;

- Khoảng cách tối thiểu từ mỗi trọt sáo đến bờ là 200m;

- Tất cả các hoạt động khai thác và NTTS phải cách nò sáo tối thiểu 20m (vì nò sáo được định nghĩa là hình tam giác được tạo bởi nò và hai cánh sáo – xem hình dưới đây)



- Tổng số trọt nò sáo được bố trí là 22 trọt nò sáo theo Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 17/6/2010 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Đối với các hộ bị giải tỏa nò sáo được hỗ trợ chuyển nghề, không được chuyển sang khai thác bằng nghề lừ, các hộ sắp lại không được kiêm thêm nghề lừ;

- Số thợ nò sáo cho phép trong các tiểu vùng khai thác như sau:

Số hiệu tiểu vùng	Số nò sáo được phép
NS5*	2
NS6	5
NS7	2
NS8	1
NS9	4
NS10	5
NS11	3
Tổng cộng	22

*NS: Tiểu vùng nò sáo

4.1.6 Vùng khai thác chung

- Vùng khai thác chung ở CHNC Trung Lương chỉ dành riêng cho khai thác di động, không cho phép ngư cụ cố định và các hoạt động NTTS;

- Hội viên CHNC Trung Lương và bất cứ ai không phải là CHNC Trung Lương có đóng phí khai thác di động tại 3 CHNC của xã Lộc Điền (CHNC Thạch Sơn, CHNC Lương Chánh, CHNC Miêu Nha) thì được phép hoạt động trong vùng khai thác chung của CHNC Trung Lương mà không phải đóng phí sử dụng tài nguyên cho CHNC Trung Lương. Tuy nhiên, những hộ này phải tuân thủ quy chế của chi hội nghề cá Trung Lương;

- Mặc dù người ngoài hội viên được phép khai thác di động trong vùng khai thác chung nhưng riêng nghề lừ ưu tiên cho các hội viên CHNC khi tiến hành giảm số lượng lừ trong tương lai;

- Các ngư cụ cho phép bao gồm lừ, lưới bén, lưới vây thủ công (lưới kéo), dạn và hình thức soi không có kích điện;

- Các ngư cụ di động này phải khai thác cách tiểu vùng nò sáo, thợ chuôm, vùng nuôi cá lồng tối thiểu là 20m.

a. Lừ

- Số lượng lừ tối đa mỗi hộ chuyên làm nghề lừ được phép sử dụng là 80 cheo/hộ;¹

- Số lượng lừ tối đa mỗi hộ làm nghề lừ kiêm thêm nghề khác (không phải nghề nò sáo) là 40 cheo/hộ;²

- Chiều dài tối đa của mỗi cheo lừ là 10m;

- Mắt lưới tối thiểu của lưới lừ là $2a=18\text{mm}$;

- Kích cỡ khung lồng sắt hình chữ nhật là 34cm (rộng) và 22cm(cao);

- Không được đặt lừ ở chỗ nước có độ sâu dưới 0,8m;

¹ Tạm thời quy định như vậy, về lâu về dài thì lừ phải theo quy định của tỉnh hoặc huyện.

² Tạm thời quy định như vậy, về lâu về dài thì lừ phải theo quy định của tỉnh hoặc huyện.

- Ban ngày phải có phao báo hiệu điểm đặt lừ và ban đêm có phao báo sáng để dễ nhận biết trên mặt nước;
- Cho phép hoạt động nghề lừ đối với những hộ đã có lừ và đăng ký số lượng với CHNC trước tháng 8 năm 2010, không cho phép phát sinh hộ mới và phải thực hiện giảm số lượng theo lộ trình kế hoạch của UBND Huyện.

b. Lưới bện

- Số lượng lưới bện tối đa mỗi hộ chuyên làm nghề lưới bện được phép sử dụng là 40 tay/hộ;
- Số lượng lưới bện tối đa mỗi hộ làm nghề lưới bện kiêm thêm nghề khác là 20 tay/hộ;
- Chiều dài tối đa mỗi tay lưới là 50m;
- Kích cỡ tối thiểu đối với mắt lưới của lưới bện là $2a = 40\text{mm}$.

c. Lưới vây thủ công (lưới kéo)

- Không được dùng máy để kéo;
- Mỗi hộ được sử dụng tối đa 1/2 vàng lưới (1 vàng lưới dài dài tối đa là 700m);
- Mắt lưới tối thiểu khai thác (đụt) là $2a = 18\text{mm}$;
- Chỉ được khai thác vào ban ngày.

4.2 Quy chế về hệ thống phí sử dụng tài nguyên

a. Thu mức phí sử dụng tài nguyên đối với hội viên chi hội

Loại nghề		Phí sử dụng tài nguyên (VND/năm)	
		Mức thu phí sử dụng nguồn lợi	Số lượng tối đa được phép sử dụng
Cá lồng		10.000đ/lồng nuôi (cá thịt) hoặc 2 lồng ương	4 lồng nuôi (cá thịt)/hộ
Nò sáo		100.000đ/hộ	1 trộ/hộ
Chuôm		100.000đ/hộ	1 trộ/hộ
Lừ	Hộ chuyên làm nghề lừ	80.000đ/hộ	80 cheo lừ/hộ
	Hộ có làm thêm nghề khác	40.000đ/hộ	40 cheo lừ/hộ
Lưới bén	Hộ chuyên làm nghề lưới bén	40.000đ/hộ	40 tay lưới bén/hộ
	Hộ có làm thêm nghề khác	20.000đ/hộ	20 tay lưới bén/hộ
Dạy		30.000đ/hộ	—
Hình thức soi không có kích điện		30.000đ/hộ	—
Lưới vây thủ công (lưới kéo)		200.000đ/hộ	½ vàng lưới

b. Thu mức phí sử dụng tài nguyên đối với người ngoài chi hội

Người ngoài hội viên tham gia khai thác di động trong vùng mặt nước chi hội phải đóng phí sử dụng tài nguyên theo năm hoặc theo tháng:

- Mức thu phí sử dụng tài nguyên theo năm là gấp đôi so với mức phí sử dụng tài nguyên áp dụng đối với hội viên chi hội;
- Mức thu phí sử dụng tài nguyên theo tháng là 50.000đ/tháng/hộ.

c. Quy định thời gian thu phí sử dụng tài nguyên

- Chi đội sẽ tiến hành thu phí sử dụng tài nguyên vào tháng 6 - 8 (đương lịch) hằng năm đối với hội viên chi hội;

- Người ngoài hội viên phải đóng phí trực tiếp cho CHNC trước khi tham gia khai thác trên vùng mặt nước chi hội quản lý;

- Thời hạn hiệu lực của quyền đánh cá đi kèm phí sử dụng tài nguyên sẽ bắt đầu kể từ ngày đóng phí;

- Tiền thu từ phí sử dụng tài nguyên nêu trên chỉ sử dụng cho hoạt động của CHNC, hành chính và các hoạt động quản lý đầm phá. 80% quỹ từ nguồn này để lại cho chi hội và 20% nộp lên cho UBND xã sử dụng vào mục đích quản lý đầm phá;

- Báo cáo tài chính mỗi năm sẽ do BCH CHNC làm, trình bày chi tiết tình hình thu, chi và số dư của chi hội;

- CHNC sẽ chuẩn bị và trình bày kế hoạch ngân sách cho năm sau vào cuối mỗi năm trên cơ sở lấy ý kiến của hội viên toàn chi hội để chuẩn y trong các cuộc họp lớn hoặc đại hội;

- Hệ thống phí sử dụng tài nguyên trên đây có thể thay đổi mỗi năm tùy theo quyết định được Đại hội nhất trí hoặc cuộc họp được thống nhất trong cuộc họp lớn chi hội.

4.3 Quy chế xử lý vi phạm

- Đội tuần tra có quyền tạm giữ ngư cụ và dụng cụ NTTS và chuyển lên UBND xã xem xét xử lý khi phát hiện có trường hợp vi phạm trên mặt nước CHNC Trung Lương;

- Đội tuần tra được tạm giữ ngư cụ và dụng cụ NTTS vi phạm quy chế mà không cần phải thông báo trước;

- Quyết định xử lý ngư cụ và dụng cụ NTTS và mức độ phạt sẽ theo các nguyên tắc sau:

+ Nếu vi phạm thuộc phạm vi quy định của Luật pháp thì phải áp dụng các chế tài hành chính, mức phạt sẽ theo quy định tại Nghị định số 31/2010/NĐ-CP quy định mức xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản (do các cấp chính quyền xử phạt);

+ Các vi phạm khác sẽ do CHNC và UBND xã xử lý theo các nguyên tắc sau:

- Vi phạm lần 1: Đội tuần tra sẽ lập biên bản và hội viên vi phạm bị khiển trách trước phân hội;

- Vi phạm lần 2: Đội tuần tra sẽ lập biên bản, hội viên vi phạm phải nộp 100.000đ vào quỹ chi hội;

- Vi phạm lần 3: Đội tuần tra sẽ lập biên bản và chuyển lên UBND xã xử lý theo pháp luật hiện hành;

- + Các nguyên tắc trên cũng được áp dụng đối với người ngoài hội viên. Riêng đối với lần vi phạm thứ 3, người vi phạm ở ngoài xã sẽ bị cấm khai thác trong mặt nước CHNC;

- + Nếu vi phạm nghiêm trọng, chi hội sẽ trình lên cấp có thẩm quyền xử lý.

- Tất cả các trường hợp vi phạm sẽ báo cáo lên Ban Đồng Quản Lý trong các cuộc họp định kỳ.

4.4 Quy chế hoạt động đội tuần tra

Đội tuần tra có trách nhiệm:

- Hoạt động dưới sự điều phối của Ban chấp hành CHNC;

- Phải chấp hành sự điều động của tổ trưởng đội tuần tra khi có yêu cầu tuần tra;

- Phải đảm bảo bí mật, đúng giờ, đúng nơi quy định, có đủ các trang bị, dụng cụ được phân công;

- Phải đeo băng đỏ khi tham gia tuần tra;

- Phải thực hiện đúng Quy chế và Điều lệ chi hội cũng như chính sách và pháp luật của nhà nước;

- Phải tuân thủ những quy định trên. Nếu vi phạm những quy định trên quá 3 lần sẽ bị khai trừ ra khỏi đội tuần tra, quá trình khai trừ BCH phải lập biên bản gửi UBND xã và Ban Đồng Quản Lý xã để ra quyết định cuối cùng, đồng thời có quyết định cho CHNC bầu bổ sung thành viên mới vào đội tuần tra.

4.5 Quy chế quản lý xung đột

Xung đột xảy ra thuộc thẩm quyền chi hội thì BCH chi hội sẽ căn cứ điều lệ, quy chế để giải quyết. Những xung đột mà CHNC xét thấy vượt quá thẩm quyền thì sẽ chuyển lên UBND xã giải quyết, hoặc xin ý kiến chuyển tiếp lên cấp có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật.

4.6 Phối hợp với các quy chế khác của CHNC

Nếu quy chế này và các quy chế hiện hành khác của CHNC có sự mâu thuẫn hoặc bất đồng thì sẽ xử theo quy chế này.

4.7 Điều chỉnh quy chế

Nếu thấy cần thì CHNC, UBND xã Lộc Điền hoặc bất kỳ cơ quan nào có liên quan đều có thể đề xuất điều chỉnh quy chế này. Việc điều chỉnh phải được cả ba bên, tức CHNC Trung Lương, UBND Lộc Điền và UBND huyện Phú Lộc nhất trí.

PHẦN 5 KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG

Phần này trình bày chi tiết và lịch trình các hoạt động sau khi đã giao quyền cho CHNC; hoạt động cụ thể, với khung thời gian đối với triển khai (đăng ký và thu phí), giám sát và thực thi (tuần tra), các nỗ lực bảo vệ, tuyên truyền và các hoạt động khác.

5.1 Kế hoạch hoạt động chung và lịch thực hiện

Thời gian giao quyền sử dụng mặt nước ở Lộc Điền dự kiến là 5 năm theo Quyết định số 3677/QĐ-UB. Lịch trình thực hiện mỗi hoạt động trình bày ở bảng dưới:

Hoạt động	2011	2012	2013	2014	2015	Đơn vị thực hiện
Đăng ký người sử dụng và thu phí	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	CHNC
Ban đồng quản lý tính toán nguồn thu và phân bổ phí thu từ ngư cụ di động	T12	T12	T12	T12	T12	Các CHNC, UBND xã
Sắp xếp nò sáo theo quy định của huyện	T1-T2					CHNC, UBND Xã, Phòng NN
Gỡ bỏ chuôm tre trong vùng sáo	T10					CHNC
Đăng ký lừ	T1-T3					CHNC, UBND Xã
Sắp xếp lại NTTS theo kế hoạch phân vùng của CHNC	T1-T6					CHNC, UBND Xã
Tuần tra mặt nước đầm phá	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	CHNC, UBND Xã
Làm vệ sinh đầm phá	2lần/năm	2lần/năm	2lần/năm	2lần/năm	2lần/năm	CHNC, UBND Xã
Thả giống vào đầm phá (để tăng lượng cá)	1lần/năm	1lần/năm	1lần/năm	1lần/năm	1lần/năm	CHNC, UBND Xã
Các hoạt động tuyên truyền	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	CHNC, UBND Xã
Cắm mốc bổ sung	T1-T12					CHNC
Các hoạt động kinh tế của CHNC	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	T1-T12	CHNC
Gia hạn quyền khai thác thủy sản					T11-T12	CHNC, UBND Xã, Phòng NN

5.2 Đăng ký người sử dụng tài nguyên và thu phí

Người sử dụng tài nguyên sẽ đăng ký ban đầu tại CHNC và đóng đủ phí sử dụng tài nguyên trong vòng 3 tháng kể từ ngày được giao quyền, mặc dù quá trình đăng ký người sử dụng vẫn liên tục thực hiện suốt trong năm. Khi được giao quyền, CHNC sẽ tổ chức một cuộc họp lớn để thông báo đến tất cả hội viên CHNC phí sử dụng tài nguyên, khuyến khích ngư dân đăng ký nghề và đóng phí. CHNC cũng sẽ tìm cách báo cho người ngoài hội biết chi hội có chế độ và nghĩa vụ đăng kí nghề và đóng phí. Người đóng phí sẽ được cấp giấy chứng nhận sử dụng mặt nước.

5.3 Sắp lại ngư cụ và NTTS

Theo phân vùng nò sáo, số lượng nò sáo hiện nay của chi hội là 22 trộ sẽ được định vị và sắp xếp ổn định. Chuôm tre hiện đang cắm tại các tiểu vùng sáo cho phép duy trì trong 1 năm (từ tháng 10 năm 2010 đến tháng 10 năm 2011), sau thời gian trên nếu chủ trộ chuôm không tự tháo dỡ thì ban chấp hành CHNC và đội tuần tra có quyền tháo dỡ, chủ trộ chuôm đó không được quyền khiếu nại hay yêu cầu đền bù hay hỗ trợ. Lừ sẽ bị tiết giảm và kiểm soát theo quy định của Tỉnh và Huyện. Các lồng nằm ngoài vùng nuôi cá lồng sẽ đưa vào trong vùng quy hoạch dành cho nuôi cá lồng từ cuối năm 2010 đến giữa năm 2011.

5.4 Tuần tra trên mặt nước đầm phá

CHNC Trung Lương sẽ bầu đội tuần tra đầm phá trong thời gian sắp tới khi việc sắp xếp hộ nò sáo trong mỗi tiểu vùng nò sáo hoàn thành. Mỗi tiểu vùng nò sáo sẽ bầu chọn 1 người tham gia vào đội tuần tra, các vùng khác như cá lồng, chuôm và di động cũng sẽ bầu chọn đại diện của mỗi vùng tham gia vào đội tuần tra. Sau khi giao quyền sử dụng mặt nước, đội tuần tra sẽ đi tuần tra 1 lần/tháng và tuần tra đột xuất khi có sự phản ánh của hội viên; việc tuần tra sẽ thực hiện ngẫu nhiên và có hợp tác chặt chẽ với UBND xã. Đội tuần tra sẽ không thông báo lịch tuần tra cho ngư dân nhằm đảm bảo hiệu quả công việc.

5.5 Các hoạt động bảo vệ và bảo tồn

Khi đã có quyền sử dụng mặt nước, CHNC sẽ tiến hành vệ sinh môi trường đầm phá một năm hai lần vào tháng 1 và tháng 6 (dương lịch), có hội viên CHNC tham gia đầy đủ nhằm nâng cao nhận thức cho hội viên về vệ sinh môi trường;

CHNC cũng sẽ thả cá giống vào đầm phá (nhằm tái tạo tài nguyên) ít nhất một lần một năm nhằm duy trì lượng cá ở đầm phá trong tháng 2 (dương lịch). Thành phần loài sẽ được quyết định mỗi năm tùy theo góp ý của nhiều bên có liên quan. Tránh thả các giống lạ.

5.6 Các hoạt động tuyên truyền

CHNC Trung Lương bấy lâu nay đã vận động người dân trong khu vực và tổ chức nhiều cuộc họp và sự kiện để quảng bá hình ảnh của chi hội, các hoạt động và quy chế hội. Sau khi được giao quyền sử dụng mặt nước, CHNC sẽ cố gắng nâng cao nhận thức của người dân địa phương và người sử dụng tài nguyên bằng các hình thức:

- Tổ chức các cuộc họp lớn và tập huấn;
- Tổ chức các lễ hội truyền thống nghề cá;
- Vệ sinh đầm phá một năm hai lần;
- Phát tờ rơi để nâng cao ý thức bảo vệ đầm phá và tầm quan trọng của CHNC;
- Cắm biển báo hiệu và/ hoặc áp phích ở các vị trí chiến lược để thông tin thêm về các hóa chất cấm, các hoạt động khai thác bất hợp pháp, các loài cần bảo vệ, kích cỡ thu hoạch, và phân vùng cũng như quy chế CHNC;
- Phổ biến thông tin qua loa phóng thanh, và nếu được là qua đài phát thanh và/hoặc truyền hình;

Do nghề cá, đặc biệt là khai thác di động, hoạt động trên phạm vi nhiều Xã nên trong chiến dịch tuyên truyền của CHNC sẽ có hoạt động công bố quyền sử dụng mặt nước và các quy chế quản lý cho các Xã lân cận.

5.7 Cắm mốc bổ sung

Vùng nuôi cá lồng và vùng chuôm đề cập trong đề án này sẽ cắm mốc báo hiệu bằng bê-tông hoặc tre trong năm 2011.

5.8 Các hoạt động kinh tế của CHNC

Các hoạt động kinh tế cải thiện thu nhập của CHNC trong quản lý đầm phá và nâng cao lợi ích cho hội viên CHNC khác sẽ được lên lịch cụ thể.

PHỤ LỤC

1. Quyết định của Tỉnh hội về thành lập CHNC
2. Điều lệ hội
3. Danh sách thành viên BCH
4. Danh sách hội viên CHNC
5. Quyết định về thành lập ban đồng quản lý
6. Bản đồ thực trạng ngư cụ và NTTS
7. Bản đồ phân vùng vùng mặt nước CHNC (gồm các vùng chuyên biệt)

**Xác nhận của UBND xã Lộc Điền
CHỦ TỊCH**

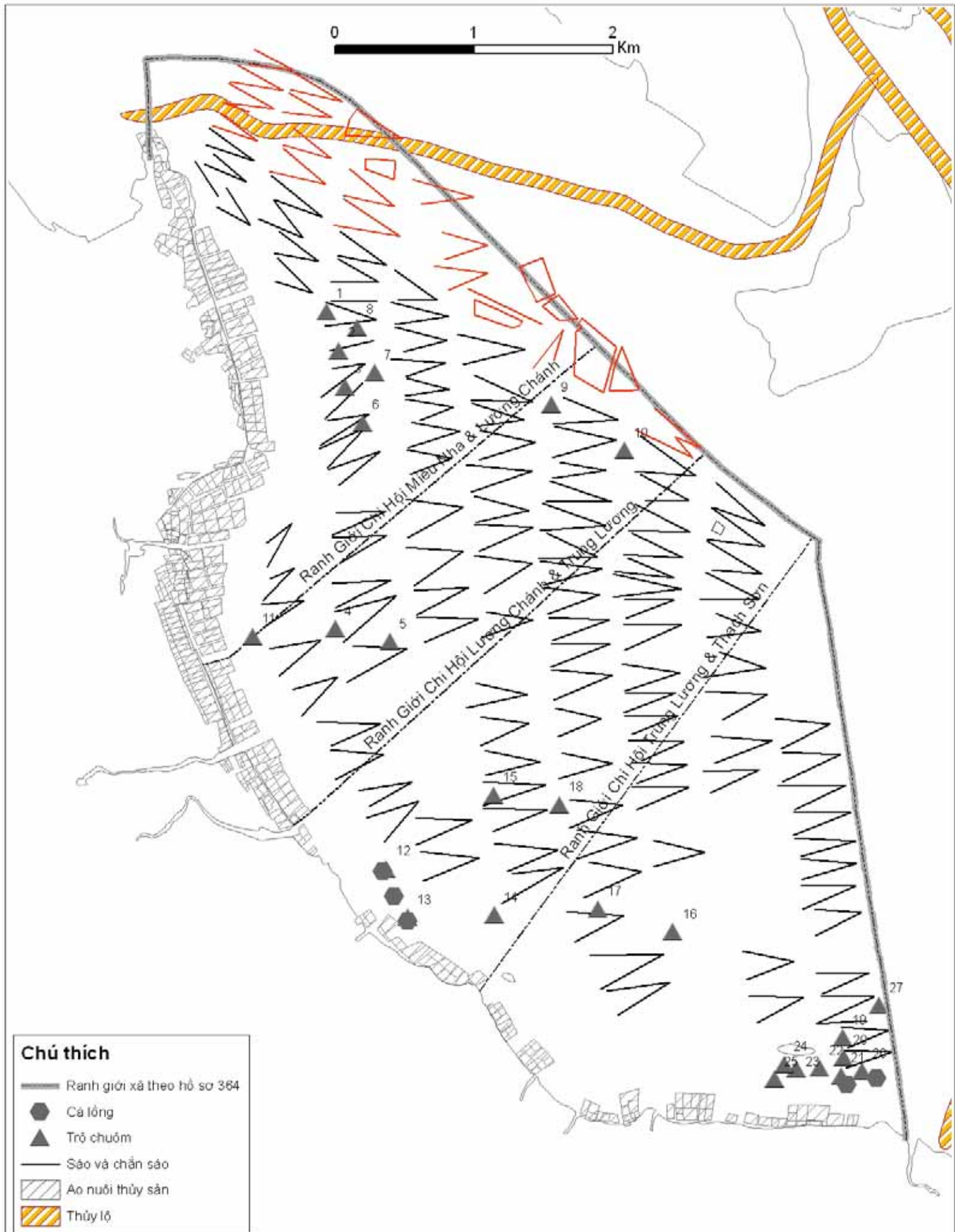
**Chi Hội Nghề Cá Trung Lương
CHỦ TỊCH**

Mai Văn Sinh

**Đơn vị Tư Vấn
Dự Án IMOLA
CỐ VẤN TRƯỞNG**

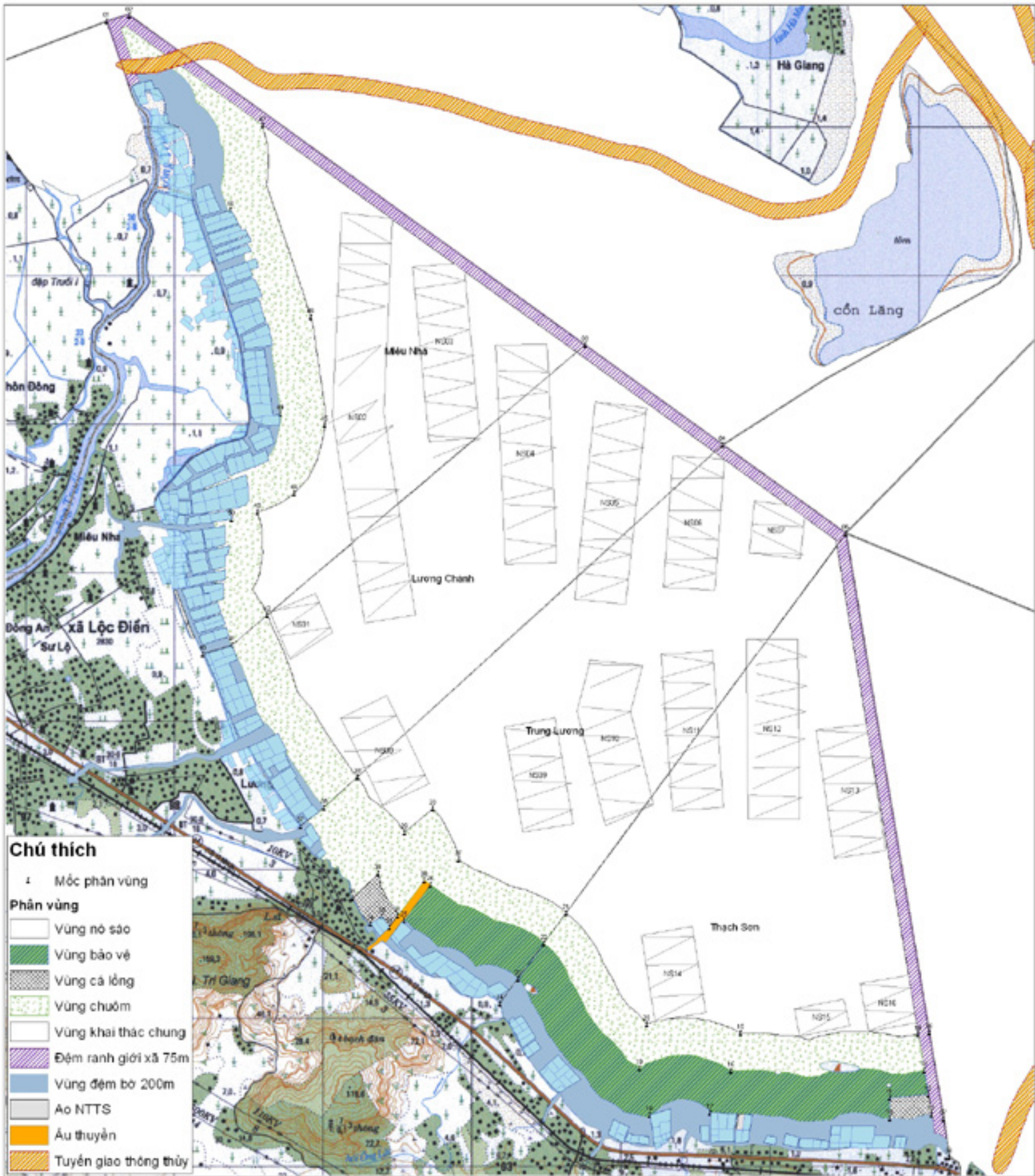
Massimo Sarti

Bản Đồ Hiện Trạng Mặt Nước Đầm Phá Xã Lộc Điền





Bản Đồ Cấp Quyền Khai Thác Thủy Sản Cho Các Chi Hội Nghề Cá Lọc Điện



Chi Hội Nghề Cá Mieu Nha	Chi Hội Nghề Cá Luong Chinh	Chi Hội Nghề Cá Trung Luong	Chi Hội Nghề Cá Thach Son
UBND Xã Lọc Điện	Phòng NUSPTNT Huyện Phú Lộc	Phòng TRSMT Huyện Phú Lộc	UBND Huyện Phú Lộc

